

Số: /2020/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

**THÔNG TƯ**  
**QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ THUỘC TUYẾN QUỐC**  
**LỘ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, DO**  
**TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

*Căn cứ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với người đi bộ; người điều khiển: phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự; các đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý và tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Đối tượng phải trả tiền dịch vụ và người thanh toán tiền dịch vụ sử dụng phà**

1. Đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng phà bao gồm: người đi bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự.

2. Người thanh toán giá dịch vụ sử dụng phà bao gồm: người đi bộ; người điều khiển: phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự.

### **Điều 4. Khung giá dịch vụ sử dụng phà**

1. Giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà quy định tại các Phụ lục từ số 01 đến số 08 ban hành kèm theo Thông tư này, là giá dịch vụ tính cho một chuyến phà được xây dựng trên cơ sở định mức Kinh tế - Kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải ban hành cho từng bến phà. Đây là giá được kết cấu đầy đủ các chi phí để một bến phà hoạt động an toàn trong điều kiện thời tiết bình thường (không có thiên tai và các điều kiện bất thường khác).

2. Giá vé thu dịch vụ sử dụng phà được quy định tại các phụ lục từ số 09 đến số 14 ban hành kèm theo Thông tư này, là giá vé tối đa được thu trên cơ sở điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương để thu trên địa bàn. Trường hợp đơn vị quản lý, sử dụng phà quyết định giá vé thu dịch vụ sử dụng phà thấp hơn giá thu tối đa nêu trên, thì mức giảm không quá 5% so với mức giá tối đa và phải đảm bảo thuận tiện trong việc thanh toán giá dịch vụ sử dụng phà.

3. Giá dịch vụ sử dụng phà quy định tại Điều 4 Thông tư này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

4. Hết năm hoạt động, nếu số thu vé dịch vụ phà thực tế thấp hơn mức giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà thì đơn vị quản lý, cung cấp dịch vụ phà được ngân sách nhà nước hỗ trợ giá cho phần chênh lệch thiếu chưa được kết cấu vào giá theo quy định tại mục 5, Điều 2, Thông tư số 60/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế. Phần chênh lệch thiếu được xác định như sau:

$$C = \sum_{i=1}^n S_i * G^{\max}_i - T$$

C: Là phần chênh lệch giữa giá đầy đủ và tổng số thu vé dịch vụ phà trong năm;

n: là số phương tiện vượt sông;

i: Là phương tiện vượt sông thứ i;

$S_i$ : Là số chuyến hoạt động thực tế của phương tiện thứ i trong 1 năm;

$G^{\max}_i$ : Là mức giá đầy đủ cho một chuyến hoạt động của phương tiện thứ i;

T: Là tổng số thu vé dịch vụ phà trong một năm.

5. Đối với bến phà mới tiếp nhận trên đường địa phương đã được nâng cấp thành đường quốc lộ theo quyết định của cấp có thẩm quyền được tiếp tục áp dụng theo định mức và mức giá đang thực hiện. Trong vòng 06 tháng kể từ ngày đi vào hoạt động (hoặc nhận bàn giao), Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm xây dựng định mức phương tiện, định mức kinh tế - kỹ thuật, giá vé thu dịch vụ sử dụng phà trình Bộ Giao thông vận tải quyết định, ban hành làm cơ sở thực hiện.

#### **Điều 5. Đối tượng miễn vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà**

1. Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;
2. Xe cứu hỏa;
3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;
4. Xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão;
5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;
6. Xe, đoàn xe đưa tang;
7. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường;
8. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh;
9. Thương binh, bệnh binh, học sinh, trẻ em dưới 10 tuổi (bao gồm cả trường hợp đi xe đạp). Khi sử dụng dịch vụ phà trong trường hợp này phải xuất trình giấy tờ (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) cần thiết như: Thẻ thương binh, bệnh binh hoặc giấy chứng nhận đối với thương binh/bệnh binh; thẻ học sinh hoặc giấy chứng nhận của Nhà trường đối với học sinh; Giấy khai sinh đối với trẻ em.

#### **Điều 6. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà**

1. Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý hóa đơn bán hàng.
2. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà bao gồm 02 loại: Vé lượt, vé tháng.
  - a) Vé lượt: là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà một lần cho một đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng phà.
  - b) Vé tháng: là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong vòng 30 ngày, kể từ ngày bán ghi cụ thể trên vé đến ngày kết thúc thời hạn được ghi cụ thể trên vé. Vé tháng chỉ áp dụng đối với các đối tượng có quy định mức thu vé tháng tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với đối tượng là người đi bộ, thì trên vé phải ghi rõ họ, tên và số chứng minh nhân dân. Đối với đối tượng là phương tiện theo quy định không có biển số kiểm soát, thì trên vé phải ghi rõ loại phương tiện và họ, tên; số chứng minh nhân dân (hoặc căn cước công dân) của người điều khiển phương tiện. Đối với đối tượng là phương tiện theo quy định phải có biển số kiểm soát, thì trên vé phải ghi rõ loại phương tiện và biển số kiểm soát của phương tiện.

3. Vé mua cho đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng bến phà nào chỉ có giá trị sử dụng cho đối tượng đó tại bến phà nơi bán vé.

### **Điều 7. Trách nhiệm của đơn vị được giao cung cấp dịch vụ sử dụng phà**

1. Đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ phà căn cứ quy định tại mục 2, Điều 4 Thông tư này ban hành mức giá thu dịch vụ phà cụ thể; tổ chức thu tiền dịch vụ phà đúng quy định, xây dựng các biện pháp chống gian lận và thất thoát doanh thu, có hình thức xử lý nghiêm đối với cá nhân, tổ chức vi phạm.

2. Công khai thông tin và niêm yết về giá dịch vụ sử dụng phà theo quy định của pháp luật về giá.

### **Điều 8. Quản lý ngân sách nhà nước về đặt hàng dịch vụ phà**

#### **1. Lập dự toán**

a) Hàng năm, căn cứ quy định tại Điều 22, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, các đơn vị dự toán lập dự toán cung cấp dịch vụ phà cùng thời điểm lập dự toán ngân sách, tổng hợp trong dự toán ngân sách của đơn vị gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam xem xét dự toán cung cấp dịch vụ phà (trong đó thuyết minh rõ phần ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí chưa được kết cấu trong giá), tổng hợp chung vào dự toán của cơ quan gửi Bộ Giao thông vận tải tổng hợp gửi Bộ Tài chính theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

#### **2. Giao dự toán**

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Bộ Giao thông vận tải giao dự toán cho các đơn vị quản lý, cung ứng dịch vụ phà theo quy định tại Điều 23, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các quy định pháp luật khác có liên quan.

#### **3. Thực hiện dự toán**

Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, các đơn vị thực hiện dự toán theo quy định tại Điều 24, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng

hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các quy định pháp luật khác có liên quan.

#### 4. Quyết toán

Kết thúc năm tài chính, đơn vị cung cấp dịch vụ phải lập quyết toán dịch vụ phải gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam xét duyệt và tổng hợp gửi Bộ Giao thông vận tải theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

#### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020 và thay thế Thông tư số 34/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định khung giá dịch vụ sử dụng phải thuộc tuyến quốc lộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý.

2. Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện việc quyết toán các chi phí quản lý, vận hành các bến phải đã thực hiện (trước ngày thông tư này có hiệu lực), làm căn cứ báo cáo Bộ GTVT đề xuất Bộ Tài chính cấp bù kinh phí chênh lệch thiếu chưa được kết cấu vào giá theo quy định tại Thông tư này.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải những vướng mắc, phát sinh để xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

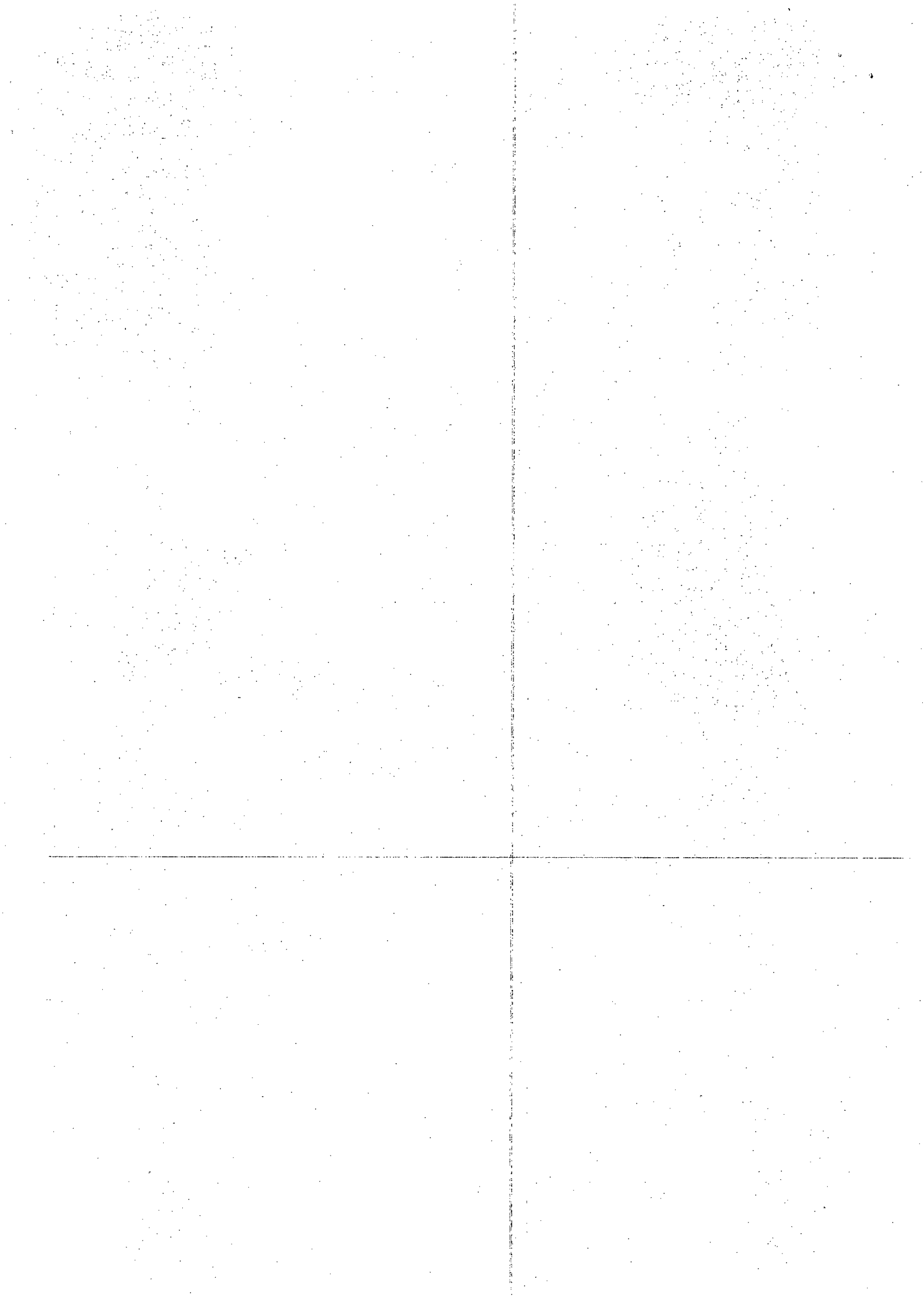
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TC (H).

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Thế**

**Phụ lục 1: Giá đầy đủ dịch vụ bến phà Đình Khao, Quốc lộ 57**

<b>STT</b>	<b>Loại phà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà</b>
1	Phà 200 tấn	đồng/chuyến	649.132
2	Phà 100 tấn	đồng/chuyến	478.290



**Phụ lục 2: Giá đầy đủ dịch vụ bến phà Đại Ngãi, Quốc lộ 60**

<b>STT</b>	<b>Loại phà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà</b>
1	Phà 200 tấn	đồng/chuyến	937.490
2	Phà 100 tấn	đồng/chuyến	615.596



**Phụ lục 3: Giá đầy đủ dịch vụ bến phà Kênh Tắt, Quốc lộ 53**

<b>ST T</b>	<b>Loại phà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà</b>
1	Phà 100 tấn	đồng/chuyến	288.099
2	Phà 60 tấn	đồng/chuyến	256.130

**Phụ lục 4: Giá đầy đủ dịch vụ bến phà Láng Sắt, Quốc lộ 53**

<b>ST T</b>	<b>Loại phà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà</b>
1	Phà 100 tấn	đồng/chuyến	439.312
2	Phà 60 tấn	đồng/chuyến	444.634

**Phụ lục 5: Giá đầy đủ dịch vụ bến phà Côn Nhất, Quốc lộ 37B, tỉnh Thái Bình**

<b>STT</b>	<b>Loại phà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà</b>
1	Phà 2 lưỡi tải trọng 55T, lai dất bằng ca nô142 CV (Phà TB1125 - Ca nô TB1126)	đồng/chuyến	562.495
2	Phà 2 lưỡi tải trọng 80T, lai dất bằng ca nô144 CV (Phà TB0019 - Ca nô TB0126)	đồng/chuyến	405.868

**Phụ lục 6: Giá đầy đủ dịch vụ bến phà Vạn Yên, Quốc lộ 43, tỉnh Sơn La**

<b>STT</b>	<b>Loại phà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà</b>
1	Phà không tự hành tải trọng 60T, lai dầm bằng ca nô 239 CV	đồng/chuyến	767.982
2	Phà tự hành tải trọng 30T, công suất máy 105CV	đồng/chuyến	473.353

**Phụ lục 7: Giá đầy đủ dịch vụ bến phà Đổng Cao, Quốc lộ 37B, tỉnh Nam Định**

<b>STT</b>	<b>Loại phà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà</b>
1	Phà tự hành 2 lưỡi, tải trọng 15,6T; công suất máy chính 205CV	đồng/chuyến	248.358
2	Phà tự hành 1 lưỡi, tải trọng 15 Tấn, công suất máy chính 82CV	đồng/chuyến	153.618

**Phụ lục 8: Giá đầy đủ dịch vụ bến phà Đại Nội, Quốc lộ 21B, tỉnh Nam Định**

<b>STT</b>	<b>Loại phà</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá đầy đủ dịch vụ sử dụng phà</b>
1	Phà 2 lưỡi tải trọng 16T lai dầm bằng Ca nô 92CV	đồng/chuyến	290.658
2	Phà tự hành 1 lưỡi, tải trọng 5,5 Tấn, công suất máy chính 20CV	đồng/chuyến	301.615

**Phụ lục 9: Giá tối đa thu dịch vụ sử dụng phà Đình Khao, Quốc lộ 57**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Đối tượng khách hàng	Đơn vị tính	Giá
1	Khách đi bộ	đồng/lượt	1.000
2	Khách đi bộ mua vé tháng	đồng/tháng	30.000
3	Khách đi xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt	2.000
4	Khách đi xe đạp, xe đạp điện mua vé tháng	đồng/tháng	60.000
5	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	4.000
6	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	120.000
7	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	6.000
8	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự	đồng/lượt	25.000
9	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	30.000
10	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	50.000
11	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	60.000
12	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	70.000
13	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	25.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	30.000
15	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	45.000
16	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	70.000
17	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	90.000
18	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets	đồng/lượt	120.000
19	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	200.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	300.000
21	Thuê cả chuyến phà loại 200 tấn	đồng/chuyến	500.000

Ghi chú: Mức giá trong biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé)

**Phụ lục 10: Giá tối đa thu dịch vụ sử dụng phà Đại Ngãi, Quốc lộ 60**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Đối tượng khách hàng	Đơn vị tính	Giá
1	Khách đi xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt	2.000
2	Khách đi xe đạp, xe đạp điện mua vé tháng	đồng/tháng	40.000
3	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	6.000
4	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	120.000
5	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	8.000
6	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam các loại xe tương tự	đồng/lượt	40.000
7	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	55.000
8	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	80.000
9	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	110.000
10	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	120.000
11	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	35.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	40.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	60.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	100.000
15	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	130.000
16	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	260.000
17	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	400.000

Ghi chú:

Mức thu tại biểu giá nêu trên được áp dụng riêng biệt cho từng bến phà:

1. Từ Bờ Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh sang Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng hoặc ngược lại;
2. Từ Bờ Long Phú, tỉnh Sóc Trăng sang Cù Lao Dung hoặc ngược lại.



**Phụ lục 11: Giá tối đa thu dịch vụ sử dụng phà Côn Nhất, Quốc lộ 37B**  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020  
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

<b>TT</b>	<b>Đối tượng khách hàng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá</b>
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	5.000
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	100.000
3	Xe thô sơ (trừ xe đạp, xe lăn dùng cho người khuyết tật)	đồng/lượt	8.000
4	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	10.000
5	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	30.000
6	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	40.000
7	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	50.000
8	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	65.000
9	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	75.000
10	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	35.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	75.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	90.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	100.000
15	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets	đồng/lượt	120.000
16	Xe máy thi công	đồng/lượt	70.000
17	Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn	đồng/chuyến	150.000
18	Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn	đồng/chuyến	200.000
19	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	250.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	300.000

**Phụ lục 12: Giá tối đa thu dịch vụ sử dụng phà Vạn Yên, Quốc lộ 43**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Đối tượng khách hàng	Đơn vị tính	Giá
1	Người đi bộ	đồng/lượt	2.000
2	Mô tô 2 bánh, xe đạp, xe đạp điện	đồng/lượt	3.000
3	Xe lam, xích lô, xe 3 bánh	đồng/lượt	5.000
4	Xe con	đồng/lượt	25.000
5	Xe có trọng tải dưới 2 tấn	đồng/lượt	25.000
6	Xe có trọng tải từ 2 tấn đến 5 tấn	đồng/lượt	35.000
7	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt	53.000
8	Xe có trọng tải trên 10 tấn đến 15 tấn	đồng/lượt	62.000
9	Xe có trọng tải trên 15 tấn đến 20 tấn	đồng/lượt	80.000
10	Xe có trọng tải trên 20 tấn	đồng/lượt	90.000
11	Xe chở khách dưới 12 ghế ngồi	đồng/lượt	25.000
12	Xe chở khách từ 12 ghế đến 24 ghế ngồi	đồng/lượt	35.000
13	Xe chở khách từ 25 ghế đến 42 ghế ngồi	đồng/lượt	53.000
14	Xe chở khách trên 42 ghế ngồi	đồng/lượt	62.000
15	Xe moóc, sơ mi moóc, xe cầu	đồng/lượt	70.000
16	Xe máy thi công bánh lốp	đồng/lượt	62.000
17	Xe máy thi công bánh xích	đồng/lượt	90.000

**Phụ lục 13: Giá tối đa thu dịch vụ sử dụng phà Đông Cao, Quốc lộ 37B**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Đối tượng khách hàng	Đơn vị tính	Giá
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	5.000
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	100.000
3	Xe thô sơ (trừ xe đạp, xe lăn dùng cho người khuyết tật)	đồng/lượt	8.000
4	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	10.000
5	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	30.000
6	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	40.000
7	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	50.000
8	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	65.000
9	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	75.000
10	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	35.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	75.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	90.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets	đồng/lượt	100.000
15	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feets	đồng/lượt	120.000
16	Xe máy thi công	đồng/lượt	70.000
17	Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn	đồng/chuyến	150.000
18	Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn	đồng/chuyến	200.000
19	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	250.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	300.000

**Phụ lục 14: Giá tối đa thu dịch vụ sử dụng phà Đại Nội, Quốc lộ 21B**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Đối tượng khách hàng	Đơn vị tính	Giá
1	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	5.000
2	Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng	đồng/tháng	100.000
3	Xe thô sơ (trừ xe đạp, xe lăn dùng cho người khuyết tật)	đồng/lượt	8.000
4	Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự	đồng/lượt	10.000
5	Xe ô tô dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	30.000
6	Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi	đồng/lượt	40.000
7	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi	đồng/lượt	50.000
8	Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi	đồng/lượt	65.000
9	Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên	đồng/lượt	75.000
10	Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn	đồng/lượt	35.000
11	Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	55.000
12	Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	75.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	đồng/lượt	90.000
14	Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet	đồng/lượt	100.000
15	Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet	đồng/lượt	120.000
16	Xe máy thi công	đồng/lượt	70.000
17	Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn	đồng/chuyến	150.000
18	Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn	đồng/chuyến	200.000
19	Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn	đồng/chuyến	250.000
20	Thuê cả chuyến phà loại 100 tấn	đồng/chuyến	300.000